

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐỔI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ bảy, ngày 18 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành, mùi; Canh rau cải nấu cua ghe; Tráng miệng: Cam	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành, mùi; Canh rau cải nấu cua ghe; Tráng miệng: Cam
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vịt cà chua hành lá, mùi tàu; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt bò khoai tây hành lá, mùi tàu.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	33,60		0,00	20.000	672.000		0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	2,20		0,00	58.000	127.600		0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,70		0,00	52.000	36.400		0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,70		0,00	70.000	49.000		0
5	Bột canh	kg	0,70		0,00	19.000	13.300		0
6	Hành củ tái	kg	0,50		0,00	25.000	12.500		0
7	Miến phở	kg	5,60		17,00	32.000	179.200		544.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	4,90		0,00	260.000	1.274.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,50		0,00	260.000	130.000		0
10	Hành lá	kg		0,45		30.000		13.500	
11	Rau mùi tàu	kg		0,45		40.000		18.000	
12	Gừng tươi	kg		0,30		35.000		10.500	
13	Rau cải ngọt	kg		10,00		15.000		150.000	
14	Con ghe biển làm sạch	kg		2,10		57.000		119.700	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg		1,40		16.000		22.400	
16	Cà chua	kg		2,60		13.000		33.800	
17	Khoai tây	kg		1,30		17.000		22.100	
18	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg		16,75		140.000		2.345.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTPm ua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg		10,00		100.000		1.000.000	
20	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg		2,30		235.000		540.500	
21	Mỡ lợn sống	kg		1,55		70.000		108.500	
22	Cam	kg		28,80		22.000		633.600	
	Tổng cộng						2.494.000	5.017.600	544.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn: 406 (- NT bé 33 - NT lớn: 83 MG: 290
 Số dư đầu ngày 1.250 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 7.512.250 đ
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 7.511.600 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.501 đ
 Số dư cuối ngày: 650 đ
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 5.561.600 đ

Xuân Trường,

ngày 18 tháng 04 năm 2026

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (NGƯỜI LẬP, GIAO



Huê

Chinh

Mơ

Tuyệt

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyệt

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ bảy, ngày 18 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành, mùi; Canh rau cải nấu cua ghe; Tráng miệng: Cam	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành, mùi; Canh rau cải nấu cua ghe; Tráng miệng: Cam
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vịt cà chua hành lá, mùi tàu; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt bò khoai tây hành lá, mùi tàu.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	7,30	1,70	5,60	0,0	20.000	146.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	58.000	17.400	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	52.000	5.200	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	70.000	10.500	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tãi	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	25.000	2.500	0
7	Miến phở	kg	1,30	0,00	1,30	17,0	32.000	41.600	544.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	0,90	0,10	0,80	0,0	260.000	234.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,02	0,08		30.000	3.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,02	0,08		40.000	4.000	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,03	0,02		35.000	1.750	
13	Rau cải ngọt	kg	2,20	0,60	1,60		15.000	33.000	
14	Con ghe biển làm sạch	kg	0,50	0,20	0,30		57.000	28.500	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,40	0,00	0,40		16.000	6.400	
16	Cà chua	kg	0,60	0,00	0,60		13.000	7.800	
17	Khoai tây	kg	0,30	0,30	0,00		17.000	5.100	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	3,95	0,75	3,20		140.000	553.000	
19	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	2,40	0,00	2,40		100.000	240.000	
20	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	0,30	0,30	0,00		235.000	70.500	
21	Mỡ lợn sống	kg	0,25	0,20	0,05		70.000	17.500	
22	Cam	kg	6,20	1,60	4,60		22.000	136.400	
	Tổng cộng							1.606.000	544.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 87 · NT bé: 9 · NT lớn: 13 · MG: 65)
Số dư đầu ngày -2.400 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 1.607.100 đ
Số tiền đã chi: 1.606.000 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.460 đ
Số dư cuối ngày: 1.100 đ

Xuân Trường, ngày 18 tháng 04 năm 2026



Phó Hiệu trưởng

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Huê

Trinh

Tuyết

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Nguyễn Thị Trinh

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐÓI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ bảy, ngày 18 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành, mùi; Canh rau cải nấu cua ghẹ; Tráng miệng: Cam	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành, mùi; Canh rau cải nấu cua ghẹ; Tráng miệng: Cam
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vịt cà chua hành lá, mùi tàu; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt bò khoai tây hành lá, mùi tàu.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	9,60	2,20	7,40	0,0	20.000	192.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,70	0,20	0,50	0,0	58.000	40.600	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	52.000	10.400	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	70.000	10.500	0
5	Bột canh	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	19.000	3.800	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Miến phở	kg	1,70	0,00	1,70	5,0	32.000	54.400	160.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	1,50	0,30	1,20	0,0	260.000	390.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,05	0,05		30.000	3.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,05	0,05		40.000	4.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Rau cải ngọt	kg	2,80	0,70	2,10		15.000	42.000	
14	Con ghẹ biển làm sạch	kg	0,50	0,10	0,40		57.000	28.500	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,40	0,00	0,40		16.000	6.400	
16	Cà chua	kg	0,80	0,00	0,80		13.000	10.400	
17	Khoai tây	kg	0,30	0,30	0,00		17.000	5.100	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	4,60	1,00	3,60		140.000	644.000	
19	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	3,00	0,00	3,00		100.000	300.000	
20	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	0,60	0,60	0,00		235.000	141.000	
21	Mỡ lợn sống	kg	0,40	0,20	0,20		70.000	28.000	
22	Cam	kg	8,20	2,00	6,20		22.000	180.400	
	Tổng cộng							2.127.750	160.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 115 · NT bé: 7 · NT lớn: 21 · - MG: 87)
 Số dư đầu ngày 250 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 2.127.750 đ
 Số tiền đã chi: 2.127.750 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.502 đ
 Số dư cuối ngày: 0 đ

Xuân Trường, ngày 18 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiền

Mơ

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiền


Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết

BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐÓNG GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH

Thứ bảy, ngày 18 tháng 04 năm 2026

 Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành, mùi; Canh rau cải nấu cua ghẹ; Tráng miệng: Cam	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành, mùi; Canh rau cải nấu cua ghẹ; Tráng miệng: Cam
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vịt cà chua hành lá, mùi tàu; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt bò khoai tây hành lá, mùi tàu.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	11,10	3,70	7,40	0,0	20.000	222.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,80	0,30	0,50	0,0	58.000	46.400	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	52.000	13.000	0
4	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	70.000	17.500	0
5	Bột canh	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	19.000	3.800	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Miến phở	kg	1,70	0,00	1,70	5,0	32.000	54.400	160.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,70	0,50	1,20	0,0	260.000	442.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Rau cải ngọt	kg	3,30	1,20	2,10		15.000	49.500	
14	Con ghẹ biển làm sạch	kg	0,70	0,20	0,50		57.000	39.900	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,40	0,00	0,40		16.000	6.400	
16	Cà chua	kg	0,80	0,00	0,80		13.000	10.400	
17	Khoai tây	kg	0,50	0,50	0,00		17.000	8.500	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	5,60	1,80	3,80		140.000	784.000	
19	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	2,90	0,00	2,90		100.000	290.000	
20	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	1,00	1,00	0,00		235.000	235.000	
21	Mỡ lợn sống	kg	0,60	0,40	0,20		70.000	42.000	
22	Cam	kg	9,70	3,40	6,30		22.000	213.400	
Tổng cộng								2.534.950	160.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 137 (- NT bé: 10 . NT lớn: 38 - MG: 89)
Số dư đầu ngày 600 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 2.535.100 đ
Số tiền đã chi: 2.534.950 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.503 đ
Số dư cuối ngày: 150 đ

Xuân Trường, ngày 18 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhường

Nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhường Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN
Thứ bảy, ngày 18 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành, mùi; Canh rau cải nấu cua ghẹ; Tráng miệng: Cam	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành, mùi; Canh rau cải nấu cua ghẹ; Tráng miệng: Cam
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vịt cà chua hành lá, mùi tàu; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt bò khoai tây hành lá, mùi tàu.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	5,60	1,40	4,20	0,0	20.000	112.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,40	0,10	0,30	0,0	58.000	23.200	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	70.000	10.500	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	25.000	2.500	0
7	Miến phở	kg	0,90	0,00	0,90	2,5	32.000	28.800	80.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	0,80	0,10	0,70	0,0	260.000	208.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		30.000	3.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Rau cải ngọt	kg	1,70	0,50	1,20		15.000	25.500	
14	Con ghẹ biển làm sạch	kg	0,40	0,10	0,30		57.000	22.800	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,20	0,00	0,20		16.000	3.200	
16	Cà chua	kg	0,40	0,00	0,40		13.000	5.200	
17	Khoai tây	kg	0,20	0,20	0,00		17.000	3.400	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Thịt gà đò bỏ đầu chân	kg	2,60	0,70	1,90		140.000	364.000	
19	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	1,70	0,00	1,70		100.000	170.000	
20	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	0,40	0,40	0,00		235.000	94.000	
21	Mỡ lợn sống	kg	0,30	0,20	0,10		70.000	21.000	
22	Cam	kg	4,70	1,30	3,40		22.000	103.400	
	Tổng cộng							1.242.900	80.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 67 (- NT bé: 7 - NT lớn: 11 - MG: 49)
 Số dư đầu ngày: 2.800 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 1.242.300 đ
 Số tiền đã chi: 1.242.900 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.551 đ
 Số dư cuối ngày: -600 đ

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

Xuân Trường, ngày 18 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết